

**UBND XÃ SƠN HÀ
PHÒNG KINH TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 127 /KT

Sơn Hà, ngày 28 tháng 10 năm 2025

V/v đề nghị thẩm định bản đồ địa
chính khu đất tỷ lệ 1/2000 (đợt 3),
để phê duyệt phương án bồi
thường, lập hồ sơ thu hồi đất,
chuyển mục đích sử dụng đất và
giao đất để thực hiện dự án: Thủy
điện Trà Khúc 2; địa điểm xây
dựng: xã Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: UBND xã.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà; Quyết định số 261/QĐ/UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà;

Căn cứ Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sơn Hà;

Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 2; Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 10/08/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 2 (điều chỉnh lần 1); Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 26/04/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 2 (điều chỉnh lần 2);

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất số 668-685/TB-UBND ngày 06/11/2024 của UBND huyện Sơn Hà; Thông báo số 416-419/TB-UBND ngày 26/6/2025 về việc điều chỉnh các Thông báo số 669; 679; 681; 684/TB-UBND ngày 06/11/2024 của UBND huyện Sơn Hà và Thông báo số 57/TB-UBND ngày 04/10/2025 của UBND xã Sơn Hạ thông báo thu đất thực hiện dự án: Thủy điện Trà Khúc 2; địa điểm xây dựng: xã Sơn Hạ, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 1285/UBND-NNMT ngày 14/5/2025 của UBND huyện Sơn Hà về việc thống nhất nội dung xác nhận loại đất, diện tích, chủ sử dụng đất, nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không có giấy tờ về quyền sử dụng đất để làm cơ sở bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Thủy điện Trà Khúc 2; địa điểm xây dựng: xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà (nay là xã Sơn Hạ, tỉnh Quảng Ngãi); Công văn số 1049/UBND-KT ngày 24/10/2025 của UBND xã Sơn Hạ về việc xác nhận loại đất, diện tích, chủ sử dụng đất, nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không có giấy tờ về quyền sử dụng đất để làm cơ sở bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Thủy điện Trà Khúc 2; Hạng mục: Lòng hồ; địa điểm xây dựng: xã Sơn Hạ, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 183/UBND-NNMT ngày 13/5/2025 của UBND huyện Sơn Hà về việc xác nhận hiện trạng sử dụng đất đối với các thửa đất có thay đổi diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thẩm định bản đồ địa chính khu đất thực hiện công trình: Thủy điện Trà Khúc 2; địa điểm xây dựng: xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà (nay là xã Sơn Hạ, tỉnh Quảng Ngãi); Công văn số 1038/UBND-KT ngày 24/10/2025 của UBND xã Sơn Hạ về việc xác nhận hiện trạng sử dụng đất đối với các thửa đất có thay đổi diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thẩm định bản đồ địa chính khu đất thực hiện công trình: Thủy điện Trà Khúc 2; địa điểm xây dựng: xã Sơn Hạ, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 (được trích đo từ tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 16 xã Sơn Hạ) do Công ty Cổ phần đo đạc và xây dựng 168 Quảng Ngãi thực hiện ngày 27/10/2025; được Đơn vị kiểm tra, giám sát: Trung tâm Trắc địa và Quan trắc Môi trường tỉnh Quảng Ngãi kiểm tra, xác nhận ngày 27/10/2025;

Theo đề nghị của Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Khúc 2 tại Công văn số 164/TK2-QLDA ngày 27/10/2025 về việc đề nghị thẩm định bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 (đợt 3), để phê duyệt phương án bồi thường và lập thủ tục thu hồi

đất, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất để xây dựng công trình: Thủy điện Trà Khúc 2; địa điểm xây dựng: xã Sơn Hạ, tỉnh Quảng Ngãi;

Trên cơ sở kiểm tra hồ sơ; Phòng Kinh tế kính đề nghị UBND xã có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, thẩm định bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 (đợt 3) để phê duyệt phương án bồi thường, lập hồ sơ thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất để thực hiện dự án: Thủy điện Trà Khúc 2; địa điểm xây dựng: xã Sơn Hạ, tỉnh Quảng Ngãi; cụ thể như sau:

1. Khối lượng đề nghị thẩm định bản đồ (đợt 3):

- Tổng số tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000: 01 tờ;
- Tổng diện tích/tổng số thửa đo vẽ (thẩm định đợt 3): 18.924,0m²/52 thửa;
- Diện tích quy hoạch đề nghị thẩm định: 13.000,2m²; cụ thể gồm các loại đất sau:

- + Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 7.950,3m²
- + Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 1.735,0m²;
- + Đất trồng cây lâu năm (CLN): 1.522,3m²;
- + Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 1.792,6m²

2. Đơn vị thực hiện đo đạc: Công ty Cổ phần đo đạc và xây dựng 168 Quảng Ngãi.

3. Đơn vị kiểm tra, giám sát: Trung tâm Trắc địa và Quan trắc Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

(Kèm theo Bản đồ địa chính khu đất, bảng thống kê diện tích, loại đất, chủ sử dụng theo hiện trạng)

Phòng Kinh tế kính đề nghị UBND xã xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Khúc 2;
- Lưu KT.



TRƯỞNG PHÒNG

Lê Công Nhân

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG THEO HIỆN TRẠNG

Dự án: Thủy điện Trà Khúc 2; Địa điểm: Xã Sơn Hạ, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Công văn số /KT ngày 28/10/2025 của Phòng Kinh tế)

Tờ 1



STT	Tờ bản đồ trích đo địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2025						Tờ BĐĐC BĐLN tỷ lệ 1/5000 đo vẽ năm 2007 hoặc thông tin GCN					GCN QSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)		Loại đất	Tờ BĐĐC (cũ)	Tờ BĐĐC (mới)	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất		
				Đo vẽ	Quy hoạch Lòng hồ								
1	Đình Để	1	27	188,0	143,2	LUC	15	16	127	176,0	Lúa	00725	
2	Đình Để	1	33	222,9	11,0	LUC	15	16	128	156,0	Lúa	00725	
3	Đình Để	1	37	104,9	0,4	LUC	15	16	129	76,0	Lúa	00725	
4	Đình Thị Bên	1	39	1076,4	179,8	CLN	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND-NNMT ngày 14/5/2025	Đình Văn Chỏi canh tác
5	Đình Phố	1	40	739,0	717,6	CLN	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1049/UBND-KT ngày 24/10/2025	
6	Đình Ngày	1	41	680,8	680,8	LUC	15	16	37	720,0	Lúa	xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND-NNMT ngày 14/5/2025	
7	Đình Thị Bên	1	42	143,3	143,3	LUC	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND-NNMT ngày 14/5/2025	Đình Văn Chỏi canh tác
8	Đình Lầy (chết) con Đình Thị Thương	1	43	830,4	830,4	LUC	15	16	88	844,0	Lúa	00749	Đình Thị Thương

9	Đinh Thị Bên	1	44	1380,7	85,1	LUC	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND-NNMT ngày 14/5/2025	
10	Đinh Nết	1	45	540,0	498,1	LUC	15	16	89	540,0	Lúa	00729	
11	Đinh Văn Nát	1	46	190,3	190,3	LUC	15	16	37	720,0	Lúa	xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND-NNMT ngày 14/5/2025	
12	Đinh Văn Nát	1	47	178,3	178,3	LUC	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND-NNMT ngày 14/5/2025	
13	UBND xã	1	48	627,7	627,7	BCS	11	16					Đinh Thị San (chồng Đinh Bồ) canh tác
14	Đinh Văn Nát	1	49	56,2	56,2	LUC	15	16	37	720,0	Lúa	xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND-NNMT ngày 14/5/2025	
15	Đinh Văn Nát	1	50	342,4	342,4	LUC	15	16	100	360,0	Lúa	xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND-NNMT ngày 14/5/2025	
16	Đinh Thị Bên	1	51	252,0	252,0	LUC	15	16	98	244,0	Lúa	00714	
17	Đinh Mà Ná	1	52	164,3	157,7	LUC	15	16	97	165,0	Lúa	W 231266	
18	Đinh Thị Bên	1	53	517,3	517,3	LUC	15	16	99	544,0	Lúa	00714	Đinh Văn Chỏi canh tác
19	Đinh Văn Nát	1	54	64,2	64,2	LUC	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND-NNMT ngày 14/5/2025	
20	Đinh Văn Phun	1	55	126,2	126,2	HNK	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND-NNMT ngày 14/5/2025	

21	Đinh Phương	1	56	468,2	468,2	HNK	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND- NNMT ngày 14/5/2025	
22	UBND xã	1	57	777,1	777,1	BCS	11	16					Đinh Lý canh tác
23	Đinh Áy (chết) vợ Đinh Thị Liễu	1	58	150,6	150,6	LUC	15	16	102	124,0	Lúa	00705	Đinh Thị Muốt (con gái) canh tác
24	Đinh Thị San (chồng Đinh Bô)	1	59	207,6	207,6	LUC	15	16	104	203,0	Lúa	00718	
25	Đinh Thị San (chồng Đinh Bô)	1	60	206,8	206,8	LUC	15	16	105	224,0	Lúa	00718	
26	Đinh Thị Bên	1	61	268,5	268,5	LUC	15	16	106	270,0	Lúa	00714	
27	Đinh Thị Bên	1	62	207,7	16,4	LUC	15	16	95	223,0	Lúa	00714	
28	Đinh Đế	1	63	1899,7	86,5	LUC	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1049/UBND-KT ngày 24/10/2025	
29	Đinh Trai	1	64	1737,2	624,9	CLN	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND- NNMT ngày 14/5/2025	
30	Đinh Thị Sim	1	65	114,9	114,9	LUC	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1049/UBND-KT ngày 24/10/2025	
31	UBND xã	1	66	164,6	160,8	BCS	11	16					
32	Đinh Thị Sim	1	67	471,7	471,7	LUC	15	16	126	472,0	Lúa	00704	
33	Đinh Thai (vợ Đinh Thị Gay)	1	68	176,6	176,6	LUC	15	16	107	234,0	Lúa	00748	
34	Đinh Thị Sim	1	69	188,3	188,3	LUC	15	16	125	100,0	Lúa	00704	
35	Đinh Áy (chết) vợ Đinh Thị Liễu	1	70	77,0	77,0	LUC	15	16	103	113,0	Lúa	00705	Đinh Thị Muốt (con gái) canh tác

36	Đinh Áy (chết) vợ Đinh Thị Liễu	1	71	104,7	104,7	LUC	15	16	111	140,0	Lúa	00705	Đinh Thị Muốt (con gái) canh tác
37	Đinh Áy (chết) vợ Đinh Thị Liễu	1	72	298,4	298,4	LUC	15	16	101	330,0	Lúa	00705	Đinh Thị Muốt (con gái) canh tác
38	Đinh Áy (chết) vợ Đinh Thị Liễu	1	73	106,0	106,0	LUC	15	16	112	100,0	Lúa	xác nhận loại đất theo CV 1049/UBND-KT ngày 24/10/2025	Đinh Thị Muốt (con gái) canh tác
39	Đinh Ngày	1	74	324,2	324,2	HNK	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND- NNMT ngày 14/5/2025	
40	Đinh Văn Trê	1	75	257,9	257,9	HNK	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND- NNMT ngày 14/5/2025	
41	Đinh Liên	1	76	558,5	558,5	HNK	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND- NNMT ngày 14/5/2025	
42	Đinh Thai (vợ Đinh Thị Gay)	1	77	197,4	197,4	LUC	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1049/UBND-KT ngày 24/10/2025	
43	Đinh Thị Sim	1	78	100,6	100,6	LUC	15	16	153	100,0	Lúa	xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND- NNMT ngày 14/5/2025	
44	Đinh Thị Sim	1	79	75,5	75,5	LUC	15	16	122	124,0	Lúa	00704	
45	Đinh Thị Sim	1	80	151,5	151,5	LUC	15	16	108	229,0	Lúa	00704	
46	Đinh Thị Sim	1	81	164,2	164,2	LUC	11	16				xác nhận loại đất theo CV 1049/UBND-KT ngày 24/10/2025	
47	UBND xã	1	82	227,0	227,0	BCS	11	16					
48	Đinh Nết	1	83	250,1	70,2	LUC	15	16	90	248,0	Lúa	00729	

49	Đinh Thị Bên	1	84	134,0	134,0	LUC	15	16	84	134,0	Lúa	xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND- NNMT ngày 14/5/2025	Đinh Văn Chỏi canh tác
50	Đinh Thị Bên	1	85	132,0	132,0	LUC	15	16	85	132,0	Lúa	xác nhận loại đất theo CV 1285/UBND- NNMT ngày 14/5/2025	Đinh Văn Chỏi canh tác
51	Đinh Thị Bên	1	86	252,0	252,0	LUC	15	16	86	160,0	Lúa	00714	
52	Đinh Thị Sim	1	87	48,2	48,2	LUC	15	16	124	56,0	Lúa	00704	
Tổng cộng				18.924,0	13.000,2								